

HAY S.C.

CÔNG TY TNHH MTV VIỆT TRUNG

Thị trấn NT Việt Trung, huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH MTV VIỆT TRUNG

Thị Trấn NT Việt Trung, huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban giám đốc	02-03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09-20

CÔNG TY TNHH MTV VIỆT TRUNG

Thị Trấn NT Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

BẢN SAO

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Việt Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty

Công ty TNHH MTV Việt Trung được thành lập theo Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 30 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Quảng Bình về chuyển đổi Công ty Cao Su Việt Trung thành Công ty TNHH MTV Việt Trung.

Công ty TNHH MTV Việt Trung được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100114493 ngày 02 tháng 07 năm 2010 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp, thay đổi lần thứ 03 ngày 31 tháng 10 năm 2013.

* Vốn điều lệ của Công ty là: 106.823.000.000 đồng (Một trăm lẻ sáu tỷ, tám trăm hai ba triệu đồng chẵn)

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ mủ cao su; Sản xuất cây giống cao su, cây lâm nghiệp, cây hồ tiêu;
- Bán buôn tổng hợp: Trưng bày sản phẩm, bán các mặt hàng của công ty sản xuất, hàng phục vụ đời sống công nhân; Kinh doanh các loại vật tư phục vụ ngành cao su, ngành chế biến gỗ;
- Khách sạn: Kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Chế biến gỗ nguyên liệu, gỗ thành phẩm từ nguyên liệu rừng trồng; Sản xuất gạch tuynel; Sản xuất phân bón phục vụ ngành cao su;

Trụ sở chính tại: Thị Trấn NT Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 là (31.188.163.401) VNĐ (Năm 2014 lợi nhuận sau thuế là 69.643.979 VNĐ)

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính.

Ban giám đốc công ty

Ông Nguyễn Văn Minh

Ông Phan Văn Thành

Ông Phạm Xuân Thành

Chủ tịch kiêm giám đốc công ty

Phó giám đốc công ty

Phó giám đốc công ty

Công bố trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt



CÔNG TY TNHH MTV VIỆT TRUNG

Thị trấn NT Việt Trung, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình

- Áp dụng và tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam đã ban hành;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà Nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Bình, ngày 23 tháng 03 năm 2016



TM. Ban Giám Đốc
Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

CHUNG THỰC
SAO DÚNG VỚI BẢN CHẤM
SỐ CHỦ SỔ THỰC: 1723 QUYENSỐ: 1723
ITNT VIỆT TRUNG, Ngày 08-05-2017



CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
ĐÓNG CHỮ TỊCH

Hoàng Ngọc Lợi



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ
CHI NHÁNH THANH HÓA**

Địa chỉ: Lô S2, Khu 2, Khu Đô Thị Bình Minh, P. Đông Hương, TP Thanh Hóa

Điện thoại: 0373.758.959 - Email: ifcthanhhoa@ifcvietnam.com.vn - Website: ifcvietnam.com.vn

Số: 24/2016/BCKT-IFCTH

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban giám đốc Công ty TNHH MTV Việt Trung**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Việt Trung (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 23 tháng 03 năm 2016 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày 31/12/2015 được trình bày từ trang 5 đến trang 20 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban giám đốc công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Việt Trung tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TTNT VIỆT TRUNG, Ngày: 08-05-2017 Thanh Hoá ngày 24 tháng 03 năm 2016

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ
VẤN TÀI CHÍNH QUỐC TẾ TẠI THANH HÓA



Giám đốc



Kiểm toán viên

(Handwritten signature)

KIỂM TÀI T

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MTV VIỆT TRUNG

Thị Trấn NT Việt Trung, huyện Bồ Trách, tỉnh Quảng Bình

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A Tài sản ngắn hạn	100		16.905.605.208	25.007.596.889
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>V.01</i>	429.692.886	547.735.570
1 Tiền	111		429.692.886	547.735.570
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.367.223.379	12.081.449.075
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<i>V.02</i>	4.155.590.103	7.948.503.991
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		59.984.000	1.057.851.579
3 Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4 Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6 Các khoản phải thu khác	136	<i>V.03</i>	3.151.649.276	3.075.093.505
7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8 Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV Hàng tồn kho	140		8.735.815.503	11.845.459.166
1 Hàng tồn kho	141	<i>V.04</i>	8.735.815.503	11.845.459.166
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		372.873.440	532.953.078
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	<i>V.05</i>	372.873.440	532.953.078
4 Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B Tài sản dài hạn	200		191.068.130.563	185.421.581.025
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		96.415.862.836	94.261.169.123
1 Tài sản cố định hữu hình	221	<i>V.06</i>	96.415.862.836	94.261.169.123
- Nguyên giá	222		214.706.368.859	218.485.374.093
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(118.290.506.023)	(124.224.204.970)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3 Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	<i>V.07</i>	92.746.923.733	77.893.381.547
1 Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		92.746.923.733	77.893.381.547
V Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		1.905.343.994	13.267.030.355
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	<i>V.08</i>	1.905.343.994	13.267.030.355
2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-



CÔNG TY TNHH MTV VIỆT TRUNG

Thị Trấn NT Việt Trung, huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bảng cân đối kế toán
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015
 (tiếp theo)

Nguồn vốn		Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A	Nợ phải trả	300	97.607.267.167	64.572.285.303
I	Nợ ngắn hạn	310	85.639.338.367	64.572.285.303
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.09	11.136.097.618	3.105.355.290
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	2.183.604.500	3.680.521.754
3	Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.10	84.999.976	197.008.670
4	Phải trả người lao động	314	14.856.082.310	11.077.495.729
9	Phải trả ngắn hạn khác	319 V.11	9.221.479.658	3.541.551.416
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.12	51.155.956.979	45.472.776.989
12	Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	(2.998.882.674)	(2.502.424.545)
13	Quỹ bình ổn giá	323	-	-
II	Nợ dài hạn	330	11.967.928.800	-
1	Phải trả người bán dài hạn	331	-	-
2	Người mua trả tiền trước dài hạn	332	-	-
8	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.12	11.967.928.800	-
12	Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	-	-
B	Nguồn vốn chủ sở hữu	400	110.366.468.604	145.856.892.611
I	Vốn chủ sở hữu	410 V.13	110.366.468.604	145.856.892.611
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411	142.197.371.055	146.499.631.661
4	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
8	Quỹ đầu tư phát triển	418	690.416.111	690.416.111
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	-	-
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	-	-
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(32.521.318.562)	(1.333.155.161)
-	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(1.333.155.161)	(1.402.799.140)
-	LNST chưa phân phối kỳ này	421b	31.188.163.401	69.643.979
12	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
Tổng cộng nguồn vốn		440	207.973.735.771	210.429.177.914



CHUNG THỰC
 SÁC ĐÍNH VỚI BẢN CHÍNH
 SỐ CHỮ TÍNH: 1725 QUYENSỐ
 TINTVIETTRUNG, Ngày 08-05-2017
 CHỦ TỊCH

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Hoàng Ngọc Lợi
 Kế toán trưởng



Giám đốc

Bamel

UWh

Amh

Kết quả hoạt động kinh doanh
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	44.911.085.322	59.933.570.328
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		44.911.085.322	59.933.570.328
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	60.560.170.829	55.962.927.144
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(15.649.085.507)	3.970.643.184
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	3.426.805	99.622.182
7 Chi phí tài chính	22	VI.05	4.564.186.754	850.439.774
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.564.186.754	850.439.774
8 Chi phí bán hàng	24	VI.08	516.413.848	856.433.273
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.08	14.971.228.386	6.324.004.031
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(35.697.487.690)	(3.960.611.712)
11 Thu nhập khác	31	VI.06	5.869.740.386	4.782.075.828
12 Chi phí khác	32	VI.07	1.360.416.097	732.176.963
13 Lợi nhuận khác	40		4.509.324.289	4.049.898.865
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(31.188.163.401)	89.287.153
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	19.643.174
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(31.188.163.401)	69.643.979
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			



CHỨNG THỰC
SÁC ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
SỐ CHỨ... 52... QUYENSỐ 1
NI VIỆT TRUNG, Ngày 08-05-2017
CHỦ TỊCH HỘI BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lập, ngày 23 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Banlle

Kế toán trưởng

Hoàng Ngọc Lợi
[Signature]



Giám đốc

[Signature]

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã số	TM	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		44.781.717.339	29.549.903.525
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(14.666.521.124)	(9.217.049.444)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(29.828.299.173)	(44.489.483.231)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.564.186.754)	(23.586.300)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22.323.923.228	38.853.117.422
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(21.363.486.936)	(41.920.566.481)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.316.853.420)	(27.247.664.509)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(605.078.856)	(16.758.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(605.078.856)	(16.758.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII	60.954.928.800	56.363.249.282
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(57.151.039.208)	(32.332.332.842)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.803.889.592	24.030.916.440
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(118.042.684)	(3.233.506.069)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		547.735.570	3.781.241.639
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		429.692.886	547.735.570

Người lập biểu

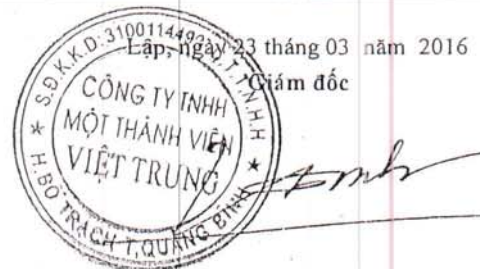
Bance

Phan Hữu Bằng

Kế toán trưởng *Ngọc Lợi*

UOKh

Nguyễn Hải Thanh



Nguyễn Văn Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Việt Trung được thành lập theo Quyết định số 1478/QĐ-UBND ngày 30 tháng 06 năm 2010 của UBND tỉnh Quảng Bình về chuyển đổi Công ty Cao Su Việt Trung thành Công ty TNHH MTV Việt Trung.

Công ty TNHH MTV Việt Trung được hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3100114493 ngày 02 tháng 07 năm 2010 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Quảng Bình cấp, thay đổi lần thứ 03 ngày 31 tháng 10 năm 2013.

Trụ sở chính tại: Thị Trấn NT Việt Trung, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình

2. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ mủ cao su; Sản xuất cây giống cao su, cây lâm nghiệp, cây hồ tiêu;
- Bán buôn tổng hợp: Trưng bày sản phẩm, bán các mặt hàng của công ty sản xuất, hàng phục vụ đời sống công nhân; Kinh doanh các loại vật tư phục vụ ngành cao su, ngành chế biến gỗ;
- Khách sạn: Kinh doanh khách sạn, du lịch;
- Chế biến gỗ nguyên liệu, gỗ thành phẩm từ nguyên liệu rừng trồng; Sản xuất gạch tuynel; Sản xuất phân bón phục vụ ngành cao su;

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty theo năm tài chính bắt đầu ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12.

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:
 - + CN Nhà máy chế biến gỗ Xuất khẩu Phú Quý: Khu CN Tây Bắc Quảng Bình
 - + CN Khách sạn Phú Quý: Đường Trương Pháp - TP Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

- Công ty đã áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 cho năm tài chính 2015. Số đầu năm và số năm trước trên báo cáo tài chính đã được phân loại lại phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC đảm bảo khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ tài chính V/v: Sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Nguyên tắc ghi nhận các lchoãn tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:**- Chứng khoán kinh doanh:**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các khoản chứng khoán và các công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời); Chứng khoán kinh doanh có thể bao gồm cả các công cụ tài chính không được chứng khoán hóa, ví dụ như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ... nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Bao gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn như tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, thương phiếu và các loại chứng khoán nợ khác.

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Đầu tư vào công ty con bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị trực thuộc có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập về bản chất là công ty con (không phụ thuộc vào tên gọi hoặc hình thức của đơn vị) tại thời điểm báo cáo.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bao gồm các khoản đầu tư đáp ứng điều kiện theo quy định trong Chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con"

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết).

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**- Các khoản phải thu ngắn hạn:**

Bao gồm các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho vay và phải thu ngắn hạn khác.

- Các khoản phải thu dài hạn:

Bao gồm các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh tại thời điểm báo cáo, như: Phải thu của khách hàng, vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc, phải thu nội bộ, phải thu về cho vay, phải thu khác (sau khi trừ đi dự phòng phải thu dài hạn khó đòi).

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá theo phương pháp chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận vào khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính V/v: Thực hiện chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên tắc ghi nhận vào khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được hạch toán và ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số 17 - "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán.

Các nội dung được phản ánh là chi phí trả trước, gồm:

- Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động TSCĐ phục vụ cho sản xuất, kinh doanh nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động được phân bổ tối đa không quá 03 năm;
- Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe, bảo hiểm tài sản, ...) và các loại phí mà doanh nghiệp mua và trả một lần cho nhiều kỳ kế toán;
- Công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;
- Chi phí đi vay trả trước về lãi tiền vay hoặc lãi trái phiếu ngay khi phát hành;
- Chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ, phân bổ tối đa không quá 03 năm;
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê tài chính;
- Số chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại là thuê hoạt động;
- Khi hợp nhất kinh doanh không dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con có phát sinh lợi thế thương mại hoặc khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước có phát sinh lợi thế kinh doanh;
- Các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh trong từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Phản ánh toàn bộ số nợ doanh nghiệp phải trả tại thời điểm lập báo cáo, gồm: Nợ ngắn hạn và nợ dài hạn

- Nợ ngắn hạn bao gồm các khoản nợ còn phải trả có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc dưới một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm lập báo cáo, như: Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, phải trả cho người bán, thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ, doanh thu chưa thực hiện, dự phòng phải trả ...

- Nợ dài hạn bao gồm các khoản nợ có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo, như: Phải trả người bán, phải trả nội bộ, vay và nợ thuê tài chính dài hạn, phải trả dài hạn khác ...

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác, gồm: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (có kỳ hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm báo cáo); Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (có kỳ hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo).

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay"

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và được lập vào cuối kỳ kế toán năm hoặc cuối kỳ kế toán giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp đã lập lớn hơn chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập ghi vào "Thu nhập khác".

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ.

Và các khoản doanh thu chưa thực hiện như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành. Doanh nghiệp phát hành trái phiếu chuyển đổi phải thực hiện các thủ tục và đáp ứng được các điều kiện phát hành trái phiếu chuyển đổi theo quy định của pháp luật.

Doanh nghiệp phải mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi từng loại trái phiếu chuyển đổi theo từng loại kỳ hạn, lãi suất và mệnh giá.

Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng hoặc phương pháp lãi suất thực tế và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, phân bổ chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc vốn hóa phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữ giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này hoặc do bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch đánh giá lại tài sản phát sinh từ việc đánh giá lại tài sản hiện có ở doanh nghiệp.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn trước hoạt động của doanh nghiệp do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, ổn định kinh tế vĩ mô chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hóa đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, ví dụ:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch giữa giá trị hợp lý tài sản được chia từ BCC cao hơn chi phí đầu tư xây dựng tài sản đồng kiểm soát.
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù đi dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu;
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Giá trị số hàng khuyến mại không phải trả lại;

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu trên báo cáo kết quả kinh doanh, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- **Chiết khấu thương mại:** là khoản chiết khấu cho người mua do khách hàng mua hàng với số lượng lớn nhưng được phản ánh trên hóa đơn khi bán hàng khi bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ trong kỳ.
- **Hàng bán trả lại:** là khoản doanh thu của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bị người mua trả lại trong kỳ.
- **Giảm giá hàng bán:** là khoản giảm giá hàng bán cho người mua do sản phẩm hàng hóa, dịch vụ cung cấp kém quy cách nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ trong kỳ.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, phản ánh:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ;
- Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;
- Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành;
- Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập năm nay lớn hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết).

Giá vốn hàng bán đối với hoạt động kinh doanh BĐS đầu tư, phân ánh::

- Số khấu hao BĐS đầu tư dùng để cho thuê hoạt động trích trong kỳ;
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp, cải tạo BĐS đầu tư không đủ điều kiện tính vào nguyên giá BĐS đầu tư;
- Chi phí phát sinh từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động BĐS đầu tư trong kỳ;
- Giá trị còn lại của BĐS đầu tư bán, thanh lý trong kỳ;
- Chi phí của nghiệp vụ bán, thanh lý BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ;
- Chi phí trích trước đối với hàng hóa bất động sản được xác định là đã bán.

Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính;
- Lỗ bán ngoại tệ;
- Chiết khấu thanh toán cho người mua;
- Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư;
- Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ; Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
- Số trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;
- Các khoản chi phí của hoạt động đầu tư tài chính khác.

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng:

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phục vụ cho quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

Đơn vị tính: VND

	31/12/2015	01/01/2015
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2015	01/01/2015
- Tiền mặt	50.719.240	77.458.377
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	378.973.646	470.277.193
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	429.692.886	547.735.570
2. Phải thu của khách hàng	31/12/2015	01/01/2015
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	4.155.590.103	7.948.503.991
- Tổng công ty đầu tư và XD thương mại Anh Phát- CTCP	2.443.794.300	6.720.000.000
- Công ty TNHH Gỗ Khang My	210.401.290	-
- Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư HF	308.686.000	-
- UBND xã Thanh Trạch	111.300.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.081.408.513	1.228.503.991
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
3. Phải thu khác	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-
- Phải thu khác	3.034.416.988	2.758.901.966
- Tạm ứng	117.232.288	210.991.539
- Phải trả khác (dư nợ TK 338B1)	-	105.200.000
Cộng ngắn hạn	3.151.649.276	3.075.093.505
b) Dài hạn		
4. Hàng tồn kho	31/12/2015	01/01/2015
	Giá gốc	Giá gốc
	Dự phòng	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	2.221.533.604	3.040.535.519
- Công cụ, dụng cụ trong kho	199.517.123	507.799.850
- Chi phí SXKD dở dang	4.566.790.141	6.676.996.176
- Thành phẩm tồn kho	1.606.771.812	1.029.410.552
- Hàng hóa tồn kho	141.202.823	590.716.969
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
Cộng	8.735.815.503	11.845.459.166
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2015	01/01/2015
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	247.472.807	247.472.807
- Thuế thu nhập cá nhân	119.380.683	133.660.190
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	145.800.131
- Các khoản khác phải thu nhà nước	6.019.950	6.019.950
Cộng	372.873.440	532.953.078

6. Tăng, giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn+ thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ HH						
1. Số dư đầu năm	127.170.424.998	17.843.115.722	10.817.233.348	61.644.347.679	1.010.252.346	218.485.374.093
2. Số tăng trong năm	5.255.856.717	372.800.000	542.862.727	13.593.853.680	146.183.986	19.911.557.110
- Mua trong năm	-	372.800.000	-	-	-	372.800.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	268.868.182	-	33.330.000	13.593.853.680	-	13.896.051.862
- Tăng khác	4.986.988.535	-	509.532.727	-	146.183.986	5.642.705.248
3. Số giảm trong năm	15.553.191.670	939.339.075	956.978.115	6.048.183.398	192.870.086	23.690.562.344
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	251.220.000	429.806.348	956.978.115	-	-	1.638.004.463
- Giảm khác	15.301.971.670	509.532.727	-	6.048.183.398	192.870.086	22.052.557.881
4. Số cuối năm	116.873.090.045	17.276.576.647	10.403.117.960	69.190.017.961	963.566.246	214.706.368.859
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	47.898.332.709	12.921.574.179	9.303.514.189	53.695.509.523	405.274.370	124.224.204.970
2. Số tăng trong năm	3.740.821.824	973.517.878	505.826.567	558.250.259	96.919.268	5.875.335.796
- Khấu hao trong năm	3.740.821.824	973.517.878	505.826.567	558.250.259	96.919.268	5.875.335.796
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong năm	7.843.325.250	428.509.251	956.978.115	2.538.433.602	41.788.525	11.809.034.743
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	251.220.000	320.903.849	956.978.115	-	-	1.529.101.964
- Giảm khác	7.592.105.250	107.605.402	-	2.538.433.602	41.788.525	10.279.932.779
4. Số cuối năm	43.795.829.283	13.466.582.806	8.852.362.641	51.715.326.180	460.405.113	118.290.506.023
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	79.272.092.289	4.921.541.543	1.513.719.159	7.948.838.156	604.977.976	94.261.169.123
2. Tại ngày cuối năm	73.077.260.762	3.809.993.841	1.550.755.319	17.474.691.781	503.161.133	96.415.862.836

7. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
- Cao su trồng năm 2008	18.124.503.644	14.118.653.002
- Cao su trồng năm 2009	10.347.918.945	8.185.031.235
- Cao su trồng năm 2010	11.867.891.385	9.503.677.152
- Cao su trồng năm 2011	8.442.286.950	7.067.484.831
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	43.964.322.809	39.018.535.327
Cộng	92.746.923.733	77.893.381.547

8. Chi phí trả trước

	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	-	2.000.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng + Chi phí trả trước dài hạn khác	1.905.343.994	11.267.030.355

9. Phải trả người bán

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty TNHH Hiệp Nghĩa	1.250.239.884	1.250.239.884	1.356.294.496	1.356.294.496
- Công ty TNHH MTV Quế Lâm Miền Trung	840.753.000	840.753.000	-	-
- CN CT CP Sông Gianh - XN phân bón Sông Gianh	2.690.363.300	2.690.363.300	-	-
- Công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Quảng Bình	2.302.504.700	2.302.504.700	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.052.236.734	4.052.236.734	1.749.060.794	1.749.060.794
Cộng	11.136.097.618	11.136.097.618	3.105.355.290	3.105.355.290

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2015	01/01/2015
- Thuế GTGT Gia tăng	46.404.409	197.008.670
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	38.595.567	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	84.999.976	197.008.670

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
- Kinh phí công đoàn	1.718.136.119	1.068.280.918
- Bảo hiểm xã hội	3.883.766.026	-
- Bảo hiểm y tế	551.143.017	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	275.851.717	-
- Phải trả, phải nộp khác	2.792.582.779	2.473.270.498
Cộng	9.221.479.658	3.541.551.416

12. Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2015		Phát sinh		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- NH Công thương QB	3.000.000.000	3.000.000.000	6.000.000.000	3.000.000.000	-	-
- NH Đầu tư và PT QB	44.455.956.979	44.455.956.979	48.134.219.198	48.151.039.208	44.472.776.989	44.472.776.989
- NH Liên Việt QB	1.000.000.000	1.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Nguyễn Thị Bích Vinh	700.000.000	700.000.000	700.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Ngân Hoàng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	-
Cộng	51.155.956.979	51.155.956.979	58.834.219.198	53.151.039.208	45.472.776.989	45.472.776.989
b) Vay dài hạn						
- NH Công thương QB	11.967.928.800	11.967.928.800	11.967.928.800	-	-	-
Cộng	11.967.928.800	11.967.928.800	11.967.928.800	-	-	-

CÔNG TY TNHH MTV VIỆT TRUNG

Thị Trấn NT Việt Trung, huyện Bồ Trạch, tỉnh Quảng Bình

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.306.931.196	2.165.639.867
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	54.604.942.204	47.201.777.299
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	4.648.297.429	6.595.509.978
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
Cộng	<u>60.560.170.829</u>	<u>55.962.927.144</u>
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.426.805	99.622.182
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	<u>3.426.805</u>	<u>99.622.182</u>
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	4.564.186.754	850.439.774
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	<u>4.564.186.754</u>	<u>850.439.774</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ + các khoản khác	5.869.740.386	4.782.075.828
Cộng	<u>5.869.740.386</u>	<u>4.782.075.828</u>
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại của TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	1.360.416.097	732.176.963
Cộng	<u>1.360.416.097</u>	<u>732.176.963</u>
8. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.357.486	719.407.825
- Các khoản chi phí bán hàng khác	187.056.362	137.025.448
Cộng	<u>516.413.848</u>	<u>856.433.273</u>
<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
- Các khoản chi phí QLDN khác	14.971.228.386	6.324.004.031
- Các khoản ghi giảm chi phí QLDN		
+ Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
+ Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	<u>14.971.228.386</u>	<u>6.324.004.031</u>
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.187.218.504	22.535.995.061
- Chi phí nhân công	29.750.027.884	32.965.464.134
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.637.757.114	3.155.431.902
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.442.266.579	3.180.987.325
- Chi phí khác bằng tiền	9.051.056.026	1.303.931.181
Cộng	<u>64.068.326.107</u>	<u>63.141.809.603</u>
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	19.643.174
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	19.643.174

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm nay	Năm trước
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	60.954.928.800	56.363.249.282
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ::		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	57.151.039.208	32.332.332.842
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;		

VIII. Những thông tin khác

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính Quốc tế tại Thanh Hóa. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp với số liệu năm nay.

Người lập biểu

Phan Hữu Bằng

Kế toán trưởng

Nguyễn Hải Thanh



Nguyễn Văn Minh



CHỖ CHỮ CHỮ TỊCH
SAC DUNG VỚI BAN CHỈ ĐẠO
SỐ CHỨ. 01/201728 QUYEN SỞ
CÔNG TY TNHH MTV VIỆT TRUNG, Ngày 08 -05- 2017
CHỖ CHỮ CHỮ TỊCH BAN HÀNH ĐỀ
CHỖ CHỮ CHỮ TỊCH
CHỖ CHỮ CHỮ TỊCH

Hoàng Ngọc Lợi